TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2021/DS-PT
Ngày: 22/01/2021
V/v"Tranh chấp di sản thừa kế ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Mai;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Anh Dũng ;

Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân.

Thư ký Toà án: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 156/2020/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2020 về việc "Tranh chấp về tài sản thừa kế " do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 326/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Cụ Lương Thị T; sinh năm 1928, địa chỉ: Xóm C, xã K, huyện T1, thành phố H; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm C, xã K, huyện T1, thành phố H (Giấy ủy quyền ngày 28/5/2020); có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Văn B và bà Dương Thanh H1 - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố H; đều có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H2; sinh năm 1956, địa chỉ: Xóm C, xã K, huyện T1, thành phố H; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Lương Văn V, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn 4, xã M1, huyện T1, thành phố H; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Tạ Ngọc B1 – Công ty luật B2; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện T1, thành phố H, trụ sở: Thị trấn N, huyện T1, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T1, thành phố H: Ông Lê Anh T2, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường và ông Vũ Đình T3, chức vụ: Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Chi nhánh T1; đều vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn M; địa chỉ: Xóm C, xã K, huyện T1, thành phố H; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị M2; địa chỉ: Thôn T4, xã L, huyện T1, thành phố H;

- Bà Nguyễn Thị Đ; địa chỉ: Thôn 15, H4, xã H3, huyện T1, thành phố H; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị M3; địa chỉ: địa chỉ: Thôn 15, H4, xã H3, huyện T1, thành phố H;

- Bà Nguyễn Thị M4; địa chỉ: Số nhà 9 ngõ 357 đường L1, quận N1, thành phố H; có mặt.

- Bà Bùi Thị T5; địa chỉ: Xóm C, xã K, huyện T1, thành phố H; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị M4, bà Nguyễn Thị M3 là bà Bùi Thị T5 (Văn bản ủy quyền ngày 21/10/2020), có mặt.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn M, bà Bùi Thị T5 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Cụ Lương Thị T và cụ Nguyễn Văn M5 (chết năm 2002), sinh được 07 người con, trong đó có một người con cả đã chết không có vợ con, còn lại 06 người là: Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị M2, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị M4 và Nguyễn Thị M3. Hai cụ không có con riêng, con nuôi.

Cụ Nguyễn Văn M5 là con của cố Nguyễn Văn M6 và Lương Thị T6, hai cố chỉ có cụ M5 là con duy nhất, đã chết khi cụ M5 còn nhỏ, không có di chúc và để lại cho cụ M5 và cụ T tài sản sau: Thửa số 1027, tờ bản đồ 05 theo sổ mục kê có diện tích hơn 1.000m^2, khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực tế đo diện tích là 717m^2 và thửa số 984 có diện tích 552m^2. Việc này đã được thể hiện trong sổ đăng ký ruộng đất của xã K, huyện T1 đứng tên cụ Nguyễn Văn M5.

Sau khi cụ M5 chết, cụ Lương Thị T họp tất cả các anh chị em trong gia đình và nhất trí giao cho ông Nguyễn Văn M thửa đất số 1027 để làm nơi ở và thờ cúng, có biên bản họp gia đình, có chữ ký của các thành viên trong gia đình. Trên cơ sở đó, vợ chồng ông M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 717m^2 từ năm 2006. Còn lại thửa đất số 984, sau khi cụ M5 chết, cụ T tiếp tục quản lý, sử dụng. Đến năm 2017, vào ngày giỗ cụ M5, cụ T gọi các anh chị em ông M nói về việc chia đất thì chị cả là Nguyễn Thị H2 đưa ra giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói là cụ M5 đã cho bà H2 diện tích đất này. Bà H2 có đơn gửi đến Ủy ban nhân dân xã không đồng ý với việc cụ T cho vợ chồng ông M diện tích đất 717m^2. Cụ T và các anh chị em ông M đều cho rằng Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất mà bà H2 xuất trình là giả mạo vì cụ M5 bị mù từ năm 1979. Cụ M5 tham gia Hội người mù của huyện T1 từ năm 1993 và học chữ nổi nên không thể tự mình tự viết và tự ký được. Chữ ký, chữ viết trong đơn này là chữ ký của chồng bà H2 là ông Lương Văn Vang. Tài sản đó là tài sản chung của cụ T và cụ M5.

Diện tích đất 717m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông M, cụ T không yêu cầu giải quyết. Diện tích đất còn lại là 552m^2, cụ yêu cầu xác định 1/2 diện tích đất nêu trên là tài sản của cụ và 1/2 diện tích đất còn lại tại thửa đất nêu trên là của cụ M5 và yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích của cụ M5 cho cụ và 06 người con của hai cụ theo pháp luật. Trên đất không có tài sản, công trình xây dựng. Đối với phần thừa kế của bà H2, cụ T có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho bà H2.

Cụ T không đồng ý với yêu cầu của bà H2 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T1 đã cấp cho ông M, bà T5 vì tại thời điểm sau khi cụ M5 mất, cả gia đình bao gồm cụ T và tất cả các anh chị em đã có buổi họp gia đình, thống nhất về việc để lại cho vợ chồng ông M, bà T5 diện tích 717m^2 để ở và làm nơi thờ cúng. Thứ hai, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Uỷ ban nhân dân huyện T1 đã cấp cho ông M, bà T5 diện tích đất 717m^2 tại thửa 1027 không phải là yêu cầu phản tố vì không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên yêu cầu Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị H2, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất trình bày:

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì những căn cứ sau: Cụ T về làm dâu và sống trên diện tích đất do cố Nguyễn Văn M6 (là ông nội bà H2) để lại. Quá trình chung sống giữa cụ M5 và cụ T chưa có văn bản nào đưa tài sản là quyền sử dụng đất được thừa kế nhập vào tài sản chung của hai vợ chồng cụ. Vì vậy, diện tích 552m^2 là tài sản riêng của cụ M5.

Theo Sổ mục kê lập năm 1985 của xã K: Thửa số 984, đăng ký tên cụ M5 có diện tích là 552m^2, loại đất thổ cư tại khu G, huyện T1. Diện tích đất này, khi còn sống cụ M5 đã cho bà H2 thể hiện tại "Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất" ngày 15/4/2000 do cụ M5 lập, có xác nhận của ông trưởng thôn Nguyễn Văn C1; cụ M5 khai có hai thửa đất, nay tuổi cao sức yếu vì thế chuyển cho bà H2 một mảnh 01 sào 07 thước để sử dụng. Ngày 19/4/2000, ủy ban nhân dân xã K đã chấp nhận việc chuyển quyền sử dụng 01 sào 07 thước = 552 m^2 sang cho bà H2 quản lý, sử dụng và chịu thuế hàng năm. Năm 2002, cụ M5 chết không có di chúc.

Theo hồ sơ quản lý đất đai của xã K, sổ đăng ký đất đai lập năm. 1985: Tại trang 139 có tên chủ sử dụng thửa đất số 1027 tờ bản đồ 05 diện tích 1.104m^2 là ông Nguyễn Văn M5. Ngày 14/02/2006, Ủy ban nhân dân huyện T1 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M và vợ là Bùi Thị T5, số vào sổ 0054/H/2006, diện tích được cấp là 717m^2. Nguồn gốc: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Về việc này, bà H2 có ý kiến như sau: Sau khi cụ M5 chết, các chị em và mẹ đẻ của bà H2 gồm: Cụ Lương Thị T, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị M4, bà Nguyễn Thị M3 đã họp và có văn bản khai nhận di sản thừa kế đối với mảnh đất còn lại tại thửa số 1027 tờ bản đồ 05 diện tích, là 1.104m^2 để cho mẹ đẻ là bà Lương Thị T và con trai là Nguyễn Văn M được sử dụng mảnh đất nêu trên và làm các thủ tục với cơ quan có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, chủ sử dụng thửa đất số 1027 phải là cụ T và ông M; nguồn gốc phải là từ việc nhận di sản thừa kế từ chồng và cha để lại theo đúng biên bản họp của gia đình, về diện tích thừa kế được chứng nhận là 717m^2 cũng sai lệch, không đúng với ban đầu là 1.104m^2 nên có căn cứ cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M và vợ là Bùi Thị T5 không đúng quy định. Căn cứ vào Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính, bà H2 yêu cầu Tòa án:

1. Công nhận bà Nguyễn Thị H2 được sử dụng hợp pháp thửa đất số 984, diện tích 552m^2, loại đất thổ cư tại khu G, xã K, huyện T1, thành phố H, có nguồn gốc nhận tặng cho từ bố đẻ là Nguyễn Văn M5.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T1 đã cấp cho ông Nguyễn Văn M và vợ là Bùi Thị T5, số vào sổ 0054/H/2006, diện tích được cấp là 717m^2, loại đất thổ cư tại xóm C, xã K, huyện T1, thành phố H.

Tại phiên tòa, bị đơn thay đổi yêu cầu, yêu cầu Tòa án công nhận bị đơn được sử dụng hợp pháp 1/2 thửa đất số 984, diện tích 552m^2, loại đất thổ cư tại khu G, xã K, huyện T1, thành phố H, trả lại 1/2 diện tích thửa đất số 984 cho cụ Lương Thị T. Các yêu cầu khác giữ nguyên.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị M4 và bà Nguyễn Thị M3 thống nhất với yêu cầu khởi kiện của cụ T và căn cứ như ông M trình bày. Cùng thống nhất phần diện tích đất được thừa kế từ cụ M5 mà họ được hưởng sẽ để lại toàn bộ cho cụ T, không yêu cầu cụ T phải thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho họ.

Đại diện Uỷ ban nhân dân huyện T1, thành phố H trình bày tại văn bản số 30/CNVPĐKĐĐ ngày 07/3/2019 của Uỷ ban nhân dân huyện T1:

Theo sổ mục kê, bản đồ giải thửa lập năm 1985 lưu tại Ủy ban nhân dân xã K thể hiện: Thửa số 1027, tờ bản đồ 05, diện tích 1.104m^2 loại đất thổ cư đăng ký tên cụ Nguyễn Văn M5.

Ngày 14/02/2006, Ủy ban nhân dân huyện T1 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 075540 cho ông Nguyễn Văn M và vợ là Bùi Thị T5 đối với thửa số 1027, tờ bản đồ 05, diện tích 717m^2 tại xóm C, xã K, huyện T1, thành phố H.

Quan điểm của Ủy ban nhân dân huyện T1: Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M và vợ là Bùi Thị T5 theo đúng quy định tại Điều 50, 123, 129 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 38, 48, 135 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 19/10/2004 của Chính Phủ.

Về giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp theo kết luận của Hội đồng định giá từ 3đến 4 triệu đồng/m^2, các bên thống nhất là 3 triệu đồng/m^2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 11/3/2020, Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 34; khoản 3 Điều 35; Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào khoản 1 Điều 623; điểm d khoản 1 Điều 688; Điều 649; Điều 650; Điều 651 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ vào Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Lương Thị T:

1.1. Về di sản thừa kế: Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn M5 là diện tích đất 276m^2 thuộc thửa 984 tờ bản đồ 05 tại khu G, huyện T1, thành phố H.

1.2. Về phân chia di sản thừa kế: Cụ Lương Thị T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 276m^2 tại thửa 984 tờ bản đồ 05 tại khu G, huyện T1, thành phố H là di sản thừa kế của của cụ Nguyễn Văn M5 và có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị H2 118.260.000 đồng.

1.3. Diện tích đất 276m^2 thuộc thửa 984 tờ bản đồ 05 tại khu G, huyện T1, thành phố H là tài sản riêng của cụ Lương Thị T,

1.4. Tổng diện tích đất 552m^2 thuộc thửa 984, tờ bản đồ 05 tại xóm C, xã K, huyện T1, thành phố H thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ Lương Thị T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/3/2020, bị đơn là bà Nguyễn Thị H2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền người kháng cáo là anh Lương Văn V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng diện tích 552m^2 thuộc thửa 984 tờ bản đồ 05 tại khu G, huyện T1, thành phố H là tài sản riêng của cụ M5 và cụ đã tặng cho bà H2 tại "Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất" ngày 15/4/2000 do cụ M5 lập. Bà H2 yêu cầu Tòa án công nhận được sử dụng hợp pháp 1/2 thửa đất số 984 là 276m^2, trả lại 1/2 diện tích thửa đất số 984 cho cụ Lương Thị T là phù hợp. Đồng thời, bà yêu cầu chia thừa kế đối với hơn 1.000m^2 (khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực tế đo diện tích là 717m^2) thuộc thửa số 1027, tờ bản đồ 05 tại xóm C, xã K, huyện T1, thành phố H theo quy định của pháp luật; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T1 đã cấp cho ông Nguyễn Văn M và vợ là Bùi Thị T5 đối với thửa đất nêu trên nhưng không được Tòa án sơ thẩm giải quyết.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Với các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và qua thẩm tra tại phiên tòa thì không có cơ sở chứng minh "Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất" ngày 15/4/2000 do cụ M5 tự nguyện lập. Tòa án sơ thẩm xác định 1/2 diện tích thửa đất thuộc thửa số 984 là di sản của cụ M5 để lại và chia thừa kế là có căn cứ. Cụ Lương Thị T và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng cụ T khởi kiện yêu cầu xác định 1/2 thửa đất số 984 là 276m^2 tại khu G, xã K, huyện T1, thành phố H là tài sản của cụ và 1/2 diện tích đất còn lại tại thửa đất nêu trên là của cụ M5. Đồng thời, cụ T yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất của cụ M5 cho cụ và 06 người con của hai cụ theo pháp luật; cụ T không khởi kiện đối với 717m^2 đất thuộc thửa số 1027, tờ bản đồ 05 tại xóm C, xã K, huyện T1, thành phố H vì đã cấp quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông Nguyễn Văn M và vợ là Bùi Thị T5 nên yêu cầu chia thừa kế đối với 717m^2 đất thuộc thửa số 1027 nêu

trên của bị đơn không phải là yêu cầu phản tố, Tòa án sơ thẩm không giải quyết trong cùng vụ án là đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 01 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà H2; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đây là vụ án dân sự tranh chấp về di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 9 Điều 26; Điều 34; Điều 37 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn được làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Cụ Lương Thị T và cụ Nguyễn Văn M5 sinh được 07 người con, trong đó có một người con cả đã chết không có vợ con, còn lại 06 người là: bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị M4 và bà Nguyễn Thị M3. Hai cụ không có con riêng, con nuôi.

[3] Nguồn gốc thửa số 1027, tờ bản đồ 05 theo sổ mục kê có diện tích hơn 1.000m^2, khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực tế đo diện tích là 717m^2 và thửa số 984 có diện tích 552m^2 tại xóm C, xã K, huyện T1, thành phố H là của cố Nguyễn Văn M6 và cố Lương Thị T6, hai cố chỉ có cụ M5 là con duy nhất. Sổ mục kê, bản đồ giải thửa lập năm 1985 lưu tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T1, thành phố H thể hiện: Thửa số 1027, tờ bản đồ 05, diện tích 1.104m^2 đất và thửa số 984 có diện tích 552m^2 đất đều đăng ký tên cụ Nguyễn Văn M5. Cụ M5 và cụ T là người trực tiếp quản lý, sử dụng hai thửa đất. Theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì toàn bộ diện tích hai thửa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng cụ M5 và cụ T. Sau khi cụ M5 chết, cụ T tiếp tục quản lý, sử dụng đất.

[4] Tại Biên bản họp gia đình ngày 10/9/2005 có nội dung: Mảnh đất tại thửa số 1027 tờ bản đồ 05 diện tích 1.104m^2 để cho mẹ đẻ là bà Lương Thị T và con trai là Nguyễn Văn M được sử dụng và làm các thủ tục với cơ quan có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Văn bản có chữ ký xác nhận của cụ Lương Thị T, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị M4, bà Nguyễn Thị M3, có chứng thực của UBND xã K1. Biên bản họp gia đình ngày 10/9/2005 có nội dung của văn bản khai nhận di sản thừa kế đối với 1.104m^2 đất (đo thực tế là 717m^2) thuộc thửa số 1027, tờ bản đồ 05 nên ngày 14/02/2006, UBND huyện T1, thành phố H đã cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số AĐ 075540 cho ông Nguyễn Văn M và vợ là Bùi Thị T5 đối với 717m^2 đất thuộc thửa số 1027, tờ bản đồ 05 tại Xóm C, xã K, huyện T1, thành phố H.

[5] Bà H2 cho rằng theo đúng Biên bản họp gia đình ngày 10/9/2005 thì chủ sử dụng thửa đất số 1027 phải là cụ T và ông M; nguồn gốc đất phải là nhận di sản thừa kế từ chồng và cha để lại, về diện tích thừa kế được chứng nhận là 717m^2 cũng sai lệch, không đúng với biên bản thể hiện là 1.104m^2 nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M và vợ là Bùi Thị T5 không đúng quy định. Tuy nhiên, với ý kiến nêu trên, bà đã thừa nhận việc các đồng thừa kế của cụ M5 đã thống nhất nội dung giao quyền sử dụng thửa đất số 1027 cho cụ T và ông M. Cụ T và ông M đã thống nhất để vợ chồng ông M, bà T5 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không tranh chấp nên Ủy ban nhân dân huyện T1, thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 075540, số vào sổ 0054/H/2006 ngày 14/02/2006 cho ông Nguyễn Văn M và bà Bùi Thị T5 là hợp pháp. 717m^2 đất thuộc thửa số 1027 không còn là di sản của cụ M5, Tòa án sơ thẩm không chia thừa kế đối với diện tích đất này là có căn cứ. Tuy nhiên, quá trình tham gia tố tụng, bà Nguyễn Thị H2 yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T1 đã cấp cho ông Nguyễn Văn M và vợ là Bùi Thị T5, Tòa án sơ thẩm đã đưa Uỷ ban nhân dân huyện T1, thành phố H tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đã nhận định về tính đúng đắn và cơ căn cứ của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 075540 cấp ngày 14/02/2006 đứng tên ông M, bà T5 nhưng không tuyên bác yêu cầu của bà H2 là thiếu sót.

[6] "Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất" ngày 15/4/2000 thể hiện: cụ M5 khai có hai thửa đất, nay tuổi cao sức yếu vì thế chuyển cho bà H2 một mảnh 01 sào 07 thước để sử dụng, có xác nhận của ông trưởng thôn Nguyễn Văn Cơ và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K ngày 19/4/2000. Bà H2 khai văn bản do cụ M5 lập. Tuy nhiên, tài liệu trong hồ sơ thể hiện cụ M5 bị lòa từ năm 1982 đến năm 1997 thì phải có người dắt đi. Hội người mù huyện T1 xác nhận cụ M5 là thành viên của Hội từ năm 1993 nên không có khả năng tự viết. Nội dung chứng thực trong văn bản của của Ủy ban nhân dân xã K không chứng thực việc cụ M5 đã tự nguyên lập văn bản này. Hơn nữa, nội dung Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất không cụ thể, rõ ràng nên không có cơ sở xác định mảnh đất 01 sào 07 thước đề cập tại văn bản là diện tích 552m^2 đất thuộc thửa số 984. Tòa án sơ thẩm không công nhận "Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất" ngày 15/4/2000 và xác định 1/2 thửa đất số 984 có diện tích 276m^2, loại đất thổ cư tại khu G, xã K, huyện T1, thành phố H là di sản của cụ M5, 1/2 diện tích còn lại là tài sản của cụ T là có căn cứ.

[7] Cụ M5 chết năm 2002 không có di chúc nên các hàng thừa kế của cụ M5 được hưởng di sản của cụ theo pháp luật gồm vợ là cụ Lương Thị T và các con là bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị M4, bà Nguyễn Thị M3. Tòa án sơ thẩm chia diện tích đất 276m^2 cho 07 đồng thừa kế của cụ M5 mỗi người được hưởng 39,42m^2 đất là chính xác.

[8] Mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng 39,42m^2 đất là không đủ điều kiện để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Luật đất đai, khoản 3 Điều 5 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Quyết định số 1394/2015/QĐ-UBND này 25/6/2015 của UBND thành phố H quy định hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân về diện tích tối thiểu tách thửa đất ở. Tòa án sơ thẩm giao kỷ phần thừa kế 39,42m^2 đất của bà H2 cho cụ T quản lý sử dụng và buộc cụ T thanh toán giá trị tài sản được hưởng cho bà H2 số tiền 118.260.000đồng, công nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị M4, bà Nguyễn Thị M3 giao kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho cụ T quản lý, sử dụng và không yêu cầu cụ thanh toán giá trị tài sản là đúng quy định của pháp luật.

[9] Tuy nhiên, cách tuyên của Tòa án sơ thẩm đối với bản án giải quyết về tranh chấp di sản thừa kế chưa đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, sửa phần Quyết định của Bản án sơ thẩm. Cụ thể: Xác định di sản của cụ Nguyễn Văn M5 để lại là 1/2 thửa đất số 984 có diện tích 276m^2, loại đất thổ cư tại khu G, xã K, huyện T1, thành phố H; xác định hàng thừa kế của cụ M5 là 7 người và chia di sản thừa kế của cụ theo quy định của pháp luật; xác định giá trị mỗi kỷ phần thừa kế là 39,42m^2 đất; ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế là ông Nguyễn Văn M và các bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị M4, bà Nguyễn Thị M3 giao kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho cụ T quản lý, sử dụng và không yêu cầu cụ thanh toán giá trị tài sản. Tuyên giao kỷ phần thừa kế 39,42m^2 đất của bà H2 cho cụ T quản lý sử dụng; xác định cụ T có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản được hưởng cho bà H2 là 118.260.000đồng.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 12 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì đương sự phải chịu án phí theo mức tương ứng với giá trị tài sản được chia. Bà Nguyễn Thị H2 được nhận số tiền 118.260.000đồng của cụ T thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế mà bà được hưởng là 118.260.000đồng x 5% = 5.913.000đồng nhưng Tòa án sơ thẩm không buộc bà phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định nên cần phải sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Mặc dù kháng cáo của bà H2 không được chấp nhận song Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa phần án phí dân sự sơ thẩm và cách tuyên của Bản án sơ thẩm nên bà H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị H2; sửa phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 11/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H như sau:

Căn cứ Điều 467, Điều 634, Điều 674, Điểm a khoản 1 Điều 675, Điều 676, Điều 733 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 106, khoản 2 Điều 107 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ khoản 1 Điều 623, điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Lương Thị T về chia thừa kế tài sản.

2. Phần di sản của cụ Nguyễn Văn M5 là quyền sử dụng 276m^2 đất thuộc thửa số 984 tại khu G, xã K, huyện T1, thành phố H được chia cho hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ Lương Thị T, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị M4 và bà Nguyễn Thị M3.

3. Di sản được phân chia cụ thể như sau:

- Chia cho cụ Lương Thị T, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị M4 và bà Nguyễn Thị M3 kỷ phần thừa kế mỗi người được hưởng là 39,42m^2 đất trị giá 118.260.000đồng.

- Công nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế là ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị M4 và bà Nguyễn Thị M3 để lại cho cụ Lương Thị T được quyền sử dụng phần diện tích đất thuộc kỷ phần thừa kế

của các ông, bà được hưởng là 39,42m^2 x 5 = 197,1m^2 đất trị giá 591.300.000đồng/mỗi người.

- Cụ Lương Thị T được quyền sử dụng toàn bộ di sản của cụ M5 là 276m^2 đất thuộc thửa 984 tờ bản đồ 05 tại khu G, xã K, huyện T1, thành phố H và có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H2 giá trị kỷ phần thừa kế 39,42m^2 đất bà H2 được hưởng là 118.260.000đồng.

- Bà Nguyễn Thị H2 được nhận số tiền 118.260.000đồng của cụ T thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế mà bà được hưởng.

- Cụ Lương Thị T có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 552m^2 đất thuộc thửa 984, tờ bản đồ 05 tại khu G, xã K, huyện T1, thành phố H theo quy định của pháp luật.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H2 về việc đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 075540, số vào sổ 0054/H/2006 ngày 14/02/2006 đứng tên ông Nguyễn Văn M và bà Bùi Thị T5 của Ủy ban nhân dân huyện T1, thành phố H.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Cụ Lương Thị T được miễn án phí đối với phần giá trị di sản cụ được hưởng.

- Cụ Lương Thị T phải chịu 29.565.000 đồng (Hai mươi chín triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 5.913.000 đồng (Năm triệu chín trăm mười ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Bà Nguyễn Thị H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND TP H;
- VKSND TP H;
- Cục THADS TP H;
- Chi cục THADS huyện T1, TP H;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Mai

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà H2 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND TP H;
- VKSND TP H;
- Cục THADSTP H;
- Chi cục THADS huyện An Lão;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Mai